

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng..

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một Thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 152/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012, giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ Xây dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc và hạch toán độc lập

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Đặc điểm
1	Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty	Số 57 phố Quang Trung – TP Hà Nội	Hạch toán độc lập
2	Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và đô thị	Số 343/4 - phố Đội Cấn - quận Ba Đình - TP Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
3	Xí nghiệp dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Cầu Giấy - Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
4	Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B – Làng Quốc tế Thăng Long – Cầu Giấy – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

5	Trung Tâm điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung – TP Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
6	Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 - Đường D1 – Phường 25 – Q. Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
7	Chi nhánh TCT Xây dựng Hà Nội – Hancorp I	Số 57 phố Quang Trung – TP Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
8	Trung tâm Tư vấn KHCN, Đào tạo và Xuất nhập khẩu (Hantech)	Số B3A – Làng Quốc tế Thăng Long – Quận Cầu Giấy – TP Hà Nội	Hạch toán độc lập

Các công ty con

1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà nội	Số 59 – Phố Quang Trung – TP Hà Nội	Công ty Cổ phần từ T12/05
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai – Tây Hồ – Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
3	Công ty Cổ phần Xây dựng K2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
4	Công ty Liên doanh Xây dựng VIC	Lô B12/D6 Khu ĐTM Cầu Giấy – Hà Nội	Công ty liên doanh
5	Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	Công ty CP thành lập 21/07/2010
6	Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	Công ty CP thành lập 06/07/2010

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:

Ông: Nghiêm Sỹ Minh	Q.Chủ tịch Hội đồng
Ông: Ngô Xuân Bắc	Ủy viên Hội đồng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông: Bùi Xuân Dũng	Q.Tổng Giám đốc
Ông: Mai Trung Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Anh Tuấn	Kiểm soát viên
Ông: Dương Ngọc Quang	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Q. Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên; Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được lập ngày 15 tháng 06 năm 2014, từ trang 07 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Giao dịch nội bộ phát sinh giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị thành viên, các công ty con và giữa các đơn vị thành viên, các công ty con chưa được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính của các Công ty con chưa được kiểm toán. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.
- Tại thời điểm 31/12/2013, số dư công nợ: Phải thu khách hàng và Người mua trả tiền trước; Phải trả người bán và trả trước cho người bán; Phải thu khác và phải trả, phải nộp khác chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ chưa đối chiếu này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội.
- Tổng Công ty đang thực hiện xác định giá vốn chuyển nhượng dự án Tổ hợp nhà ở 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long theo giá dự toán mà chưa thực hiện xác định theo chi phí thực tế phát sinh của dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” đến các dữ liệu tương ứng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh:

Liên quan đến dự án Tổ hợp chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long: Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2750/2006/HANCORP ngày 30/12/2006 và phụ lục số 1 ngày 24/04/2009 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ đã đến giai đoạn hoàn tất việc mua bán, tuy nhiên các bên chưa hoàn thành các bước công việc để phân chia quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên. Điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Trong năm Công ty Xây dựng Quốc tế đã thực hiện kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vào giá vốn của một số công trình đã hoàn thành với tổng số tiền là 12.356.820.018 đồng, doanh thu ghi nhận trong kỳ của các công trình này là 168.107.035 đồng, việc kết chuyển này tạo ra khoản lỗ tương ứng trên kết quả kinh doanh của năm 2013 là: 12.188.712.983 đồng.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2014

Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		4.696.301.923.048	13.714.147.352.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	124.646.675.409	520.827.737.521
111	1. Tiền		124.428.675.409	451.419.490.195
112	2. Các khoản tương đương tiền		218.000.000	69.408.247.326
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	21.658.046.479	55.076.807.065
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.658.046.479	58.443.317.065
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(3.366.510.000)
130	III. Các khoản phải thu		2.347.624.519.580	4.967.579.146.300
131	1. Phải thu của khách hàng		1.675.240.080.471	3.708.201.418.488
132	2. Trả trước cho người bán		321.354.175.902	781.477.684.658
135	5. Các khoản phải thu khác	5	398.791.096.975	592.179.557.937
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.760.833.768)	(114.279.514.783)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.949.995.972.022	7.544.312.285.789
141	1. Hàng tồn kho		1.949.995.972.022	7.544.388.594.366
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(76.308.577)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		252.376.709.558	626.351.376.299
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.114.411.181	77.451.851.837
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.253.751.217	21.305.069.073
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	176.219.557	4.335.296.612
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		237.832.327.603	523.259.158.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		1.973.754.069.665	3.089.268.396.815
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	40.875.127.637
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	40.875.127.637
220	II. Tài sản cố định		479.915.769.249	1.093.709.490.167
221	1. Tài sản cố định hữu hình		153.519.545.028	625.206.020.516
222	- Nguyên giá	8	304.124.295.076	1.522.443.214.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.604.750.048)	(897.237.194.211)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	20.312.448.744
225	- Nguyên giá		-	34.253.751.276
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(13.941.302.532)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	36.920.603.068	114.631.621.237
228	- Nguyên giá		37.545.039.736	118.699.884.123
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(624.436.668)	(4.068.262.886)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	289.475.621.153	333.559.399.670
240	III. Bất động sản đầu tư	11	258.879.315.789	608.942.775.196
241	- Nguyên giá		281.176.498.609	646.355.595.711
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.297.182.820)	(37.412.820.515)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.159.871.916.603	1.177.743.661.830
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	1.093.064.616.631	997.067.669.157
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	66.807.299.972	195.781.718.291
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14	-	(15.105.725.618)
260	V. Tài sản dài hạn khác	15	75.087.068.024	161.179.841.985
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		73.970.880.024	139.976.938.915
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	18.661.340.070
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	1.116.188.000	2.541.563.000
269	VI. Lợi thế thương mại	16	-	6.817.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		6.670.055.992.713	16.803.415.749.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		5.591.237.080.273	14.419.640.453.696
310	I. Nợ ngắn hạn		4.435.777.665.057	12.075.789.287.857
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	959.614.181.030	2.840.946.217.425
312	2. Phải trả cho người bán		1.274.042.300.411	3.389.923.685.525
313	3. Người mua trả tiền trước		1.077.288.353.236	2.746.505.149.076
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	170.069.277.997	521.854.524.333
315	5. Phải trả người lao động		40.295.178.454	245.474.018.635
316	6. Chi phí phải trả	19	385.362.519.580	714.108.211.428
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	101.166.705.468
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	481.948.878.296	1.397.098.844.328
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.821.415.000	49.976.177.474
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		17.335.561.053	68.735.754.165
330	II. Nợ dài hạn		1.155.459.415.216	2.343.851.165.839
331	1. Phải trả dài hạn người bán		7.684.487.311	164.842.300.385
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	764.291.116.399	604.995.563.799
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	142.933.875.284	939.976.942.134
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	274.401.207
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.487.031.021	9.844.707.561
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	23	239.062.905.201	618.641.551.541
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	5.275.699.212

11105
TỔNG TY
KIỂM HI
KIỂM
AAS
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		961.072.523.273	1.128.115.052.604
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	24	951.111.473.616	1.091.844.593.837
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		897.035.144.220	897.035.144.220
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		710.862.602	29.649.455.558
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		263.907.736	263.907.736
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.330.353)	(88.847.207)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4.829.460.594	4.829.460.594
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(70.671)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		20.836.459.359	95.456.146.881
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.242.933.838	19.607.295.502
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.121.036.632	1.489.315.511
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.086.998.988	40.612.549.300
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	2.990.236.413
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		9.961.049.657	36.270.458.767
432	1. Nguồn kinh phí		56.140.000	2.782.617.130
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		9.904.909.657	33.487.841.637
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		117.746.389.167	1.255.660.243.489
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		6.670.055.992.713	16.803.415.749.789

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2014

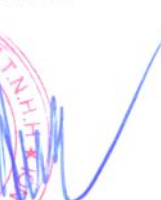
Người lập biểu


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng


Dương Ngọc Quang

Q. Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.624.395.984.968	9.532.467.470.170
02	2. Các khoản giảm trừ	26	58.141.321.818	1.734.415.909
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.566.254.663.150	9.530.733.054.261
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.428.963.960.627	8.977.777.542.142
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.290.702.523	552.955.512.119
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	51.471.092.719	176.244.340.401
22	7. Chi phí tài chính	29	131.100.692.514	315.627.548.674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		131.016.036.869	292.410.439.578
24	8. Chi phí bán hàng		12.921.956	31.519.346.830
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		90.006.356.294	354.658.358.955
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.358.175.522)	27.394.598.061
31	11. Thu nhập khác		75.930.139.230	81.341.153.303
32	12. Chi phí khác		11.400.837.488	55.782.468.003
40	13. Lợi nhuận khác		64.529.301.742	25.558.685.300
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	816.306.829
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.171.126.220	53.769.590.190
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.233.810.277	50.726.426.008
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		11.211.459.652	3.296.945.605
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.725.856.291	(253.781.423)
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		7.515.388.125	(14.777.924.526)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		<u>3.210.468.166</u>	<u>14.524.143.103</u>

Người lập biểu


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng


Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc


Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.287.670.912.956	7.732.152.987.011
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.730.339.770.542)	(5.367.201.545.659)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(160.325.718.544)	(914.893.429.693)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(94.523.753.620)	(278.299.557.571)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.272.706.339)	(53.218.734.702)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.878.916.192	1.099.034.236.027
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(542.210.952.936)	(1.272.234.476.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(183.123.072.833)	945.339.478.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(3.603.372.511)	(115.788.563.409)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		8.217.086.190	17.306.469.525
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41.422.912.479)	(48.952.545.454)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.948.116.000	29.475.555.548
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(704.520.280)	(17.123.531.500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		220.000.000	33.345.781.540
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.949.992.156	49.496.718.285
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.604.389.076	(52.240.115.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.554.592.697.199	2.776.308.538.400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.799.255.075.554)	(3.371.088.481.392)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(193.234.171.803)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(244.662.378.355)	(788.014.114.795)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(396.181.062.112)	105.085.248.728
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		520.827.737.521	415.738.967.306
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.521.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		124.646.675.409	520.827.737.521

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huy


Dương Ngọc Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng..

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một Thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 152/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012, giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ xây dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xây dựng, bất động sản, vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình hữu ích;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng chi tiết;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng kinh doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao và vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý và vận hành nhà chung cư;
- ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ chưa được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo theo phương pháp giá gốc.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8. Công cụ tài chính

T
Nguyễn Văn

*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chí phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012, Tổng Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.22. Cơ sở hợp nhất.**a. Các chuẩn mực áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập căn cứ vào các quy định của hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam như:

- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo Tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con.

(Ban hành theo tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập. Riêng đối với các đơn vị mà Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán, kiểm tra bởi các cơ quan chức năng, số liệu làm căn cứ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị.

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này:

STT	Tên đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp (theo mệnh giá)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Xây dựng	80.000.000.000	40.288.650.000	50,4%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng	28.000.000.000	14.025.800.000	50,1%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng K2	Xây dựng, Tư vấn thiết kế	7.197.325.000	3.706.000.000	51,5%
4	Công ty Liên doanh Xây dựng VIC	Sản xuất và kinh doanh bê tông đúc sẵn. Xây dựng, bắt động sản	6.600.000 USD	16.366.410.404	55,5%
5	Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp	Sản xuất bê tông, VLXD; Xây dựng.	40.000.000.000	32.000.000.000	100,0%
6	Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp	KD Bất động sản, tư vấn môi giới	30.000.000.000	9.000.000.000	63,6%

Danh sách các công ty liên doanh liên kết, liên doanh:

STT	Tên đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Bất động sản, xây dựng	19,75%

2	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Xây dựng	30,0%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Xây dựng	30,61%
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Xây dựng	27,0%
5	Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn	22,1%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Tư vấn, Xây dựng	18,11%
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tư vấn, thiết kế	25,860%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Xây dựng, sản xuất bê tông	28,07%
9	Công ty Cổ phần Trung Đô	Xây dựng, sản xuất mua bán VLXD	32,57%
10	Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà nội	Sản xuất bê tông, Xây dựng	28,0%
11	Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	Xây dựng, kinh doanh VLXD	28,05%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	Xây dựng	26,09%
13	Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Xây lắp	19,66%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	Xây dựng, bất động sản, tư vấn.	39,33%
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Cơ khí và Xây dựng	29,95%
16	Công ty Liên doanh Quốc Tế Hồ Tây	Kinh doanh khách sạn	21,51%
17	Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ		11,27%
18	Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện	58,51%
19	Công ty Xi măng Mỹ Đức	Sản xuất Xi măng	18,7%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản	29,44%
21	Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	Xây dựng, buôn bán VLXD	10,00%
22	Công ty Cổ phần Bất động sản LANMAK	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý BDS	27,00%
23	Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	Kinh doanh bất động sản, Cho thuê nhà ở, văn phòng	14,00%
24	Công ty Cổ phần Sahabak	Sản xuất và chế biến gỗ;	21,75%
25	Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	Đầu tư dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả.	50,43%
26	Công ty CP Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	KD Bất động sản; Xây dựng hạ tầng đô thị	26,32%

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	11.481.617.622	43.495.533.329
Tiền gửi ngân hàng	112.947.057.787	407.923.956.866
Các khoản tương đương tiền	218.000.000	69.408.247.326
Cộng	124.646.675.409	520.827.737.521
4 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	10.940.550.000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	-	10.940.550.000
Đầu tư ngắn hạn khác	21.658.046.479	47.502.767.065
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	21.658.046.479	23.619.250.000
<i>Cho vay</i>	-	1.770.000.000
<i>Khác</i>	-	22.113.517.065
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(3.366.510.000)
Cộng	21.658.046.479	55.076.807.065
5 . Các khoản phải thu khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu BHXH, thuế TNCN	-	474.001.590
Phải thu BHYT, BHXH	17.177.690	239.955.780
Lãi tiền ứng trước các công trình xây lắp phải thu	82.962.151.608	92.991.824.173
Khoản nhận nợ vay ngân hàng liên quan đến dự án Tổ hợp chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long cho Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Tây Hồ ghi nhận công nợ phải thu khác với đối tượng này.	33.355.857.186	33.355.857.186
Phải thu Phí bảo lãnh công trình	9.933.258.288	4.392.650.595
Phải thu tiền nhận từ giải thể công ty liên kết Econ	-	629.538.323
Phải thu khác	272.522.652.203	460.095.730.290
Cộng	398.791.096.975	592.179.557.937

6 . Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.260.443.741	156.582.204.426
Công cụ, dụng cụ	65.917.815	1.421.006.700
Chi phí SXKD dở dang (*)	1.924.442.950.915	7.120.873.817.587
Thành phẩm	2.185.693.671	118.887.992.323
Hàng hóa	40.965.880	4.719.167.677
Hàng gửi đi bán	-	997.753.877
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(76.308.577)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.949.995.972.022	7.544.312.285.789

(*): Trong đó chi tiết chi phí SXKD dở dang một số công trình:

TT	Tên công trình	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>194.598.692.724</i>	<i>490.974.688.792</i>
1	Dự án 343-345 Đội Cấn	22.255.091.000	22.255.091.000
2	Công trình Chung cư 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	-	303.277.880.593
3	Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	94.531.227.965	89.829.794.898
4	Dự án Ngoại giao đoàn - 2 Tuyến đường Ngân sách	76.344.410.041	74.143.958.583
5	Biệt thự 28-06 DA Nhơn Trạch	1.467.963.718	1.467.963.718
	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>55.868.808.468</i>	<i>100.893.958.278</i>
1	Công trình Park citi Hà Đông	28.162.725.354	43.555.143.228
2	Công trình Ký túc xá Sinh viên ĐHQG Hồ Chí Minh	6.701.019.322	25.921.988.806
3	Công trình cải tạo Kênh Nước Đen HD 206/HĐKT	1.447.122.129	1.447.122.129
4	Tòa nhà CT12,CT34 - Làng BIDV	10.174.400.824	9.951.083.916
5	Dự án chung cư Trần Hưng Đạo, Quảng Ninh	3.972.807.907	2.263.345.991
6	Dự án Viettel Lạng Sơn	5.410.732.932	5.412.792.932
7	Đg Dương Đông- Kiên Giang- G1	-	1.641.167.228
8	Đg Dương Đông- Kiên Giang- G2	-	4.889.991.029
9	Thoát Nước Chợ Rã Bắc Cạn	-	2.409.616.417
10	Trụ sở K1 Lào Cai-CĐ-P2	-	3.401.706.602

7 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT	137.254.902	263.544.029
Thuế TNDN	36.191.712	35.566.056
Thuế thu nhập cá nhân	-	442.594.865
Các khoản phải nộp khác	-	411.564.786
Cộng	176.219.557	4.335.296.612

8 . Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01)

9 . Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	109.497.774.781	3.000.000.000	871.552.200	5.330.557.142	118.699.884.123
Tăng trong năm	-	-	52.500.000	-	52.500.000
- Mua sắm	-	-	52.500.000	-	52.500.000
Giảm trong năm	(75.357.935.045)	(3.000.000.000)	(806.552.200)	(2.042.857.142)	(81.207.344.387)
- Giảm khác	-	-	(12.000.000)	-	(12.000.000)
- Giảm do không hợp nhất các công ty con	(75.357.935.045)	(3.000.000.000)	(794.552.200)	(2.042.857.142)	(81.195.344.387)
Số cuối năm	34.139.839.736	-	117.500.000	3.287.700.000	37.545.039.736
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	988.725.069	1.083.333.333	760.414.948	1.235.789.536	4.068.262.886
Tăng trong năm	-	-	17.665.771	136.665.000	154.330.771
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	17.665.771	136.665.000	154.330.771
Giảm trong năm	(988.725.069)	(1.083.333.333)	(701.414.051)	(824.684.536)	(3.598.156.989)
- Giảm khác	-	-	(12.000.000)	-	(12.000.000)
- Giảm do không hợp nhất các công ty con	(988.725.069)	(1.083.333.333)	(689.414.051)	(824.684.536)	(3.586.156.989)
Số cuối năm	-	-	76.666.668	547.770.000	624.436.668
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	108.509.049.712	1.916.666.667	111.137.252	4.094.767.606	114.631.621.237
Số cuối năm	34.139.839.736	-	40.833.332	2.739.930.000	36.920.603.068

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí XD CB dở dang	289.475.621.153	333.559.399.670
Cộng	289.475.621.153	333.559.399.670

Trong đó các công trình lớn:

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Mua sắm tài sản cố định - đầu tư đất Đông Anh

560.150.000

560.150.000

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội

Mua sắm tài sản cố định

237.871.412.244

-

Dự án tòa nhà hỗn hợp 2.6 Lê Văn Lương

6.406.000

6.406.000

Dự án 242 Minh Khai

40.523.636

40.523.636

Công ty Cổ phần Thiết bị và XDVL Hancorp

Dự án đầu tư nhà máy gạch bê tông khí chưng áp

20.126.678.722

19.207.555.675

11 . Bất động sản đầu tư

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	517.948.564.088	44.192.920.624	-	84.214.110.999	646.355.595.711
Số tăng trong năm	-	160.079.770.698	-	-	160.079.770.698
Số giảm trong năm (440.747.276.801)		(297.480.000)	-	(84.214.110.999)	(525.258.867.800)
Số dư cuối năm	77.201.287.287	203.975.211.322	-	-	281.176.498.609
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.451.592.814	17.002.572.137	-	16.958.655.564	37.412.820.515
Số tăng trong năm	-	5.592.090.683	-	-	5.592.090.683
Số giảm trong năm (3.451.592.814)		(297.480.000)	-	(16.958.655.564)	(20.707.728.378)
Số dư cuối năm	-	22.297.182.820	-	-	22.297.182.820
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	514.496.971.274	27.190.348.487	-	67.255.455.435	608.942.775.196
Số cuối năm	77.201.287.287	181.678.028.502	-	-	258.879.315.789

12 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Vạn Xuân	30.800.000.000	31.020.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Gammo-CC1	5.610.000.000	5.610.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Du lịch Hải Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Bạch Đằng	-	400.000.000
Công ty Bạch Đằng Quảng Trị	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	-	38.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Hợp Tiến	-	3.150.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Hà Nội Nha Trang	-	4.673.313.359
Công ty Kinh doanh Dịch vụ BĐS Tây Hồ	1.725.000.000	1.725.000.000
Công ty CP Đầu tư Tây Hồ Bách	1.280.000.000	1.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (*)	44.077.250.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy và Điện nước (*)	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34 (*)	6.054.750.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (*)	6.896.100.000	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng (*)	2.970.600.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 (*)	44.800.950.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế XD KD Nhà (*)	1.845.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (*)	8.421.600.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 (Trung Đô) (*)	32.630.130.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội (*)	23.841.000.000	-
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp (*)	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*)	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng (*)	4.916.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh (*)	31.463.000.000	-
Công ty Cơ khí và Xây lắp (*)	2.845.200.000	-
Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	51.932.880.000	51.932.880.000
Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ	83.990.800.000	83.990.800.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	81.837.070.000	97.493.070.000
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	149.555.309.131	149.555.309.131
Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGIBA	66.276.227.500	66.276.227.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	18.900.000.000	18.900.000.000
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	77.000.000.000	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Sahabak	25.000.000.000	17.695.479.720
Công ty CP Đầu tư đèo Cà	229.128.750.000	229.128.750.000
Công ty CP Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xi măng Mỹ Đức	-	7.200.000.000
Công ty Đông Đô - Bộ quốc Phòng	-	37.000.000.000
Công ty TNHH Phần Mềm và Đào tạo EDT	-	8.165.110.000
Công ty TNHH Nền Việt	-	1.000.000.000
Dự án Hager	-	200.000.000
Công ty CP Xây dựng BT Quốc tế	708.000.000	708.000.000
Công ty TNHHDV Thủy Sản Hải Đăng	459.000.000	459.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Quốc tế VIGIBA	19.000.000.000	19.000.000.000
Trường ĐH Thành Tây	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết khác	-	31.304.729.447
Cộng	1.093.064.616.631	997.067.669.157

(*) Điều chỉnh theo điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được phê duyệt tạm thời tại Quyết định số 1156/QĐ-BXD ngày 24/12/2012 của Bộ xây dựng.

13 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013 SL CP	01/01/2013 SL CP	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư cổ phiếu			-	32.528.553.084
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	2.092.964	2.092.964	-	18.058.889.404
Cổ phiếu Công ty CP Bê tông Hải Âu	100.000	100.000	-	1.000.000.000
Cổ phiếu Cty CP Tư vấn Xây dựng				
Tổng hợp	47.900	47.900	-	957.003.680
Cổ phiếu Cty CP Tập đoàn Mai Linh	750.000	750.000	-	8.250.000.000
Cổ phiếu Cty CP Cơ khí Công trình cấp nước	33.746	33.746	-	362.660.000
Cổ phiếu Cty CP Thủy Thiên	200.000	200.000	-	2.400.000.000
Công ty CP Nam Sông Hồng Đầu tư	50.000	50.000	-	500.000.000
Cổ phiếu Cty CP Vật liệu Xây dựng Investco	10.000	10.000	-	1.000.000.000
Đầu tư trái phiếu			-	40.000.000
Trái phiếu Chính phủ			-	40.000.000
			-	-
Đầu tư dài hạn khác			66.807.299.972	163.213.165.207
Công ty Cổ phần Đèo cả			-	13.000.000.000
Công ty Cổ phần SAHABAK			-	5.500.000.000
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ			-	398.736.641
Chuyển tiền góp vốn HĐ chuyển nhượng CP - CT BOT			-	3.000.000.000
Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho			-	2.500.000.000
Công ty CP BOO Đồng Tâm			-	3.808.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam			3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển CIE-CMC-Vinaconex			1.474.200.000	1.474.200.000

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Số 57 Quang Trung - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	9.229.455.000	9.229.455.000
Đất Đồng Mô	320.985.552	320.985.552
Đầu tư vào Công ty Chứng khoán Dầu khí	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Gas Đô thị	2.181.000.000	2.181.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 HN (Investco 1)	1.519.000.000	1.519.000.000
Đầu tư Thủy điện Tuyên Quang	4.500.000.000	4.500.000.000
Hầm Tam Đảo	45.460.000	45.460.000
Công ty BOT xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	3.216.224.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A	30.320.975.420	30.320.975.420
Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	-	483.321.000
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE	-	1.291.870.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà CIE-CMC-Vinaconex E&C	-	276.830.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	1.890.089.500
Công ty PC VINAENCO	-	2.593.145.000
Công ty CP xi Măng Mỹ Đức	-	3.482.235.014
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	68.181.638.080
Cộng	66.807.299.972	195.781.718.291

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(15.105.725.618)
Cộng	-	(15.105.725.618)

15 . Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.116.188.000	2.541.563.000
Cộng	1.116.188.000	2.541.563.000

16 . Lợi thế thương mại	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số đầu năm	6.817.500.000	8.027.500.000
Phân bổ trong năm	-	(1.210.000.000)
Giảm khác	(6.817.500.000)	-
Số cuối năm	-	6.817.500.000

17 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	957.464.987.138	2.633.033.319.785
Trong đó:		
Vay ngân hàng	711.187.435.781	2.132.975.532.290
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	575.499.367.527	1.204.154.896.918
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB Bank)	30.000.000.000	75.972.479.069
Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank)	-	369.594.987.596
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	-	46.626.935.608
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	38.999.169.299	166.920.907.304
Ngân hàng TMCP An Bình	-	21.791.415.355
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	44.029.937.728	93.074.941.630
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	-	18.817.556.289
Ngân hàng khác	22.658.961.227	136.021.412.521
Vay các tổ chức	19.030.000.000	129.463.780.910
Công ty CP Tư vấn đầu tư Thiết kế xây dựng	-	90.531.580
Công ty CP Đầu tư phát triển Khu đô thị Vạn Xuân	19.030.000.000	19.430.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển TN	-	101.790.222.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển XD số 1 Hà Nội	-	8.153.027.108
Vay đối tượng khác	227.247.551.357	350.074.581.633
Trái phiếu phát hành	-	200.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.149.193.892	15.087.849.353
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	13.344.473.239
Cộng	959.614.181.030	2.840.946.217.425
18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	98.390.582.371	283.573.798.803
Thuế xuất, nhập khẩu	-	178.826.180
Thuế TNDN	24.112.604.143	115.676.988.720
Thuế thu nhập cá nhân	2.174.970.308	12.253.247.851
Thuế tài nguyên	-	373.926.711
Thuế nhà đất	35.233.900	24.450.237.498
Tiền thuế đất	5.474.934.746	353.319.000
Các loại thuế khác	39.880.952.529	44.517.634.004
Các khoản phí, lệ phí	-	40.108.435.328
Các khoản phải nộp khác	-	368.110.238
Cộng	170.069.277.997	521.854.524.333

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay trích trước	937.713.240	14.516.460.304
Chi phí bảo hành các Công trình	-	2.518.808.864
Trích trước CP máy giáo	1.168.625.000	111.250.257.688
Trích trước chi phí công trình, dự án	334.716.937.171	87.578.746.249
Trích trước chi phí dự án Tam Bình Thủ Đức	-	5.783.526.795
Trích trước lãi trái phiếu phải trả	-	70.732.086.733
Trích trước chi phí phải trả khác	48.539.244.169	421.728.324.795
Cộng	385.362.519.580	714.108.211.428

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.333.006.470
Kinh phí công đoàn	18.768.123.265	55.158.176.787
Bảo hiểm xã hội	1.583.181.961	26.106.592.499
Bảo hiểm y tế	214.991.484	1.894.667.272
Bảo hiểm thất nghiệp	354.259.309	266.607.442
Kinh phí Đảng	4.190.892.072	5.787.166.155
Phải trả về cổ phần hóa	3.612.525	148.783.172
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.517.981.482	26.234.986.119
Phải trả về tạm ứng	28.936.469.750	110.238.355.887
Trích trước lãi vay ngân hàng	3.678.267.188	10.252.119.796
Nhận tiền góp vốn dự án	33.273.399.756	4.602.808.110
Cổ tức phải trả	16.056.096.165	28.752.327.305
Các cá nhân góp vốn xây căn hộ	-	58.873.117.939
Vay không tính lãi của các cá nhân	-	17.468.079.916
Quỹ Quốc phòng	-	702.099
Phải trả các đội xây dựng	-	57.159.805.781
Tiền ứng trước mua căn hộ	-	107.389.354.959
Phải trả phải nộp khác	348.371.603.339	878.432.186.620
Cộng	481.948.878.296	1.397.098.844.328

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận góp vốn vào Công ty Xi măng Mỹ Đức	9.793.145.000	9.793.145.000
Nhận góp vốn vào Công ty Bất động sản Hancorp	680.000.000	680.000.000
Tiền ứng trước cổ tức của Công ty CP Đầu tư và XD Quốc tế VIGEB A	54.586.960.000	60.946.000.000
Tiền ứng trước cổ tức của Công ty Shahabak	-	2.300.000.000
Chi phí phải trả của dự án Hạ tầng Ngoại giao đoàn	232.430.696.628	246.485.255.986
Các khoản ứng trước của khách hàng liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng VP tháp Tây - chung cư 28 tầng	-	188.215.000.000
Dự án Tổ hợp chung cư 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	262.106.256.453	-
Trích trước giá vốn của Công trình Trung tâm Hội nghị Quốc gia (điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước)	49.190.804.901	-
Phải trả tiền vay	53.176.205.726	-
Phải trả các tổ chức, cá nhân tiền đầu tư dự án	-	76.465.219.880
Phải trả về duy tu, bảo dưỡng các công trình	-	15.860.967.647
Phải trả khác	102.327.047.691	4.249.975.286
	764.291.116.399	604.995.563.799

22 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	142.933.875.284	883.726.594.957
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>3.202.183.508</i>	<i>587.984.807.420</i>
<i>Vay tổ chức</i>	<i>121.594.166.667</i>	-
<i>Công ty CP Phát triển TN</i>	<i>121.594.166.667</i>	-
<i>Công ty In thương Mại và Dịch vụ ngân hàng</i>	-	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng 9</i>	-	<i>12.470.572.042</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cát Tường</i>	-	<i>74.321.609.091</i>
Vay đối tượng khác	18.137.525.109	206.949.606.404
Trái phiếu phát hành	-	50.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾</i>	-	<i>50.000.000.000</i>
Nợ dài hạn	-	6.250.347.177
<i>Thuê tài chính</i>	-	<i>6.250.347.177</i>
Cộng	142.933.875.284	939.976.942.134

23 . Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện	239.062.905.201	618.641.551.541
Cộng	239.062.905.201	618.641.551.541
Chi tiết một số công trình, khoản mục lớn:		
Công trình 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	-	19.778.550.272
Công trình trung tâm Hội nghị quốc gia	14.099.400.000	14.099.400.000
Trung tâm thương mại T1-4 28 tầng (Ocean bank)	129.820.198.136	53.609.500.000
Phí dịch vụ nhận trước của Tòa nhà 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	4.175.000.000	-
Dự án 169 Nguyễn Ngọc Vũ	-	54.271.274.188

24 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	897.035.144.220	897.035.144.220
Cộng	897.035.144.220	897.035.144.220

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	21.673.960.880	590.121.653.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.098.434.374	358.254.673.819
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.785.113.436.436	7.553.411.113.653
Doanh thu kinh doanh bất động sản	767.505.511.620	1.026.902.177.756
Doanh thu khác	4.641.658	3.777.851.700
Cộng	3.624.395.984.968	9.532.467.470.170

26 . Các khoản giảm trừ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	-	1.368.435.163
Hàng bán bị trả lại	58.141.321.818	365.980.746
Cộng	58.141.321.818	1.734.415.909

27 . Giá vốn hàng bán	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán hàng, thành phẩm	22.464.536.343	486.824.905.033
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.904.049.817	256.040.252.473
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.704.867.336.878	7.320.689.845.029
Giá vốn kinh doanh bất động sản	674.728.037.589	913.474.589.618
Giá vốn khác	-	747.949.989
Cộng	3.428.963.960.627	8.977.777.542.142

28 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.171.645.315	106.862.684.167
Bán cổ phiếu	-	6.694.276.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.253.420.923	26.132.136.086
Lãi bán ngoại tệ	-	82.480.995
Lãi chậm trả	-	5.492.072.010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.026.481	772.500.431
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	-	1.092.492.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	824.335
Cộng	51.471.092.719	147.129.467.401

29 . Chi phí tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	131.016.036.869	292.410.439.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	12.097.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.026.798
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	8.304.219.707
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	22.500.000	-
Lỗ do bán cổ phiếu	-	2.707.090.096
Chi phí tài chính khác	62.155.645	47.081.064
Cộng	131.100.692.514	315.627.548.674

30 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Q. Tổng Giám đốc


Bùi Xuân Dũng



Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Số 57 Quang Trung - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01 - Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	416.418.481.724	867.733.334.248	207.655.204.565	29.020.821.832	1.615.372.358	1.522.443.214.727
Tăng trong năm	70.473.268.014	849.196.278	4.761.556.039	235.659.295	-	76.319.679.626
- Tăng do mua sắm	-	251.608.325	2.992.185.454	235.659.295	-	3.479.453.074
- Tăng do Xây dựng cơ bản	70.473.268.014	-	-	-	-	70.473.268.014
- Tăng khác	-	597.587.953	1.769.370.585	-	-	2.366.958.538
Giảm trong năm	3.414.208.469	33.093.671.149	9.869.463.206	7.551.848.348	-	1.294.638.599.277
- Thanh lý, nhượng bán	-	134.533.637	5.422.183.632	-	-	5.556.717.269
- Giảm theo Thông tư 45	822.368.284	4.271.797.194	600.258.364	5.402.328.173	-	11.096.752.015
- Giảm do không hợp nhất các công ty con						
(*)	361.852.118.674	726.713.952.071	169.685.325.735	18.341.997.519	1.391.735.994	1.277.985.129.993
Số cuối năm	483.477.541.269	835.488.859.377	202.547.297.398	21.704.632.779	1.615.372.358	304.124.295.076
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	162.582.842.200	568.762.802.423	140.783.476.504	24.163.434.983	944.638.102	897.237.194.211
Tăng trong năm	3.706.285.496	16.940.997.264	3.990.529.202	973.392.761	212.725.827	25.823.930.550
- Trích khấu hao TSCĐ	3.540.155.297	15.411.127.075	3.611.962.226	671.006.773	110.400.000	23.344.651.371
- Tăng do chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	166.130.199	1.529.870.189	378.566.976	302.385.988	102.325.827	2.479.279.179
Giảm trong năm	135.652.390.161	495.100.388.574	120.362.239.697	20.404.792.353	936.563.929	772.456.374.713
- Thanh lý, nhượng bán	-	94.291.718	4.404.672.152	-	-	4.498.963.870
- Giảm theo Thông tư 45	50.380.952	3.356.193.386	1.613.349.215	5.158.215.726	-	10.178.139.279
- Giảm do không hợp nhất các công ty con						
(*)	135.602.009.209	491.649.903.470	114.344.218.330	15.246.576.627	936.563.929	757.779.271.564
Số cuối năm	30.636.737.535	90.603.411.113	24.411.766.009	4.732.035.391	220.800.000	150.604.750.048
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	253.835.639.524	298.970.531.825	66.871.728.061	4.857.386.849	670.734.256	625.206.020.516
Số cuối năm	452.840.803.734	744.885.448.264	178.135.531.389	16.972.597.388	1.394.572.358	153.519.545.028

Phụ lục số 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ
												Nguồn vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	897.035.144.220	29.649.455.558	263.907.736	(88.847.207)	4.829.460.594	(70.671)	95.456.146.881	19.607.295.502	1.489.315.511	40.612.549.300	2.990.236.413	1.091.844.593.837
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	73.516.854	-	70.671	1.829.991.068	1.829.991.068	-	3.210.468.166	-	6.944.037.827
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.829.991.068	1.829.991.068	-	-	-	3.659.982.136
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.210.468.166	-	3.210.468.166
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	73.516.854	-	70.671	-	-	-	-	-	73.587.525
3. Giảm trong kỳ này	-	(28.938.592.956)	-	-	-	-	(76.449.678.590)	(10.194.352.732)	(368.278.879)	(28.736.018.478)	(2.990.236.413)	(147.677.158.048)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(843.389.391)	-	(843.389.391)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển lỗ năm 2012 của Trung Tâm điều hành và Quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.431.305.000)	-	(7.431.305.000)
Giảm khác trong kỳ	-	(28.938.592.956)	-	-	-	-	(76.449.678.590)	(10.194.352.732)	(368.278.879)	(20.461.324.087)	(2.990.236.413)	(139.402.463.657)
4. Số dư cuối kỳ này	897.035.144.220	710.862.602	263.907.736	(15.330.353)	4.829.460.594	-	20.836.459.359	11.242.933.838	1.121.036.632	15.086.998.988	-	951.111.473.616

